TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 3 - 2023
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P .

2. Ông Liêu K .

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Bùi Phương Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 495/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2022 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1982.

Địa chỉ: khóm T , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Nguyễn Minh V , sinh năm 1959.

Địa chỉ: khóm T , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt, không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 12/01/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh V tiến đến hôn nhân vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn N ,

huyện T , tỉnh A và được UBND thị trấn N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 23/4/2020. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, từ đó mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng nên bà T về nhà cha mẹ ruột sinh sống khoảng đầu năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà T yêu cầu ly hôn với ông V.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Minh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

+ Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Minh V .

+ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.

+ Bà T yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Minh V có địa chỉ tại thị trấn N , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (bút lục số 66). Xét thấy, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn đúng với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Minh V đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông V đều vắng mặt, không lý do. Tại biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 11/11/2022, được Công an thị trấn N xác nhận ông Nguyễn Minh V , sinh năm 1959 có đăng ký thường trú tại khóm T , thị trấn N , huyện T , tỉnh A nhưng hiện tại không có mặt tại địa phương (bút lục số 25). Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh V chung sống với nhau từ năm 2016, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38, ngày 23/4/2020. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông V phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà T thấy rằng, quá trình chung sống, bà T và ông V thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, bà T và ông V đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tạo điều kiện để ông V và bà T hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, ông V không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với với bà T .

[3.3] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 11/11/2022, được đại diện khóm T , thị trấn N , huyện T cung cấp như sau: mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Minh V và bà Nguyễn Thị T thì địa phương không biết rõ. Hiện tại, bà T sinh sống tại địa phương; ông V đi đâu không rõ (bút lục số 26).

[4] Từ những nhận định tại mục [3], xét thấy bà T và ông V thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù bà T cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng vợ chồng vẫn sống ly thân, bỏ mặc nhau khoảng đầu năm 2020 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà T vẫn nhất quyết ly hôn với ông V, vì giữa hai người không còn tình nghĩa vợ chồng và cũng không còn liên lạc với nhau. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông V đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T .

[5] Quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: bà T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Minh V .

Giấy chứng nhận kết hôn số 38, ngày 23/4/2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung và tài sản chung: không có.

1.3. Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh V vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0011328 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (bà T đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H